



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mương Ang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
TỔNG CHI NSDP		578.194.000.000	670.796.147.308	92.602.147.308	116,02%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	76.081.000.000	81.416.946.379	5.335.946.379	107,01%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	502.113.000.000	515.676.469.621	13.563.469.621	102,70%
I	Chi đầu tư phát triển	92.828.000.000	109.587.507.566	16.759.507.566	118,05%
1	Chi đầu tư cho các dự án	92.828.000.000	109.587.507.566	16.759.507.566	118,05%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		9.719.680.000	9.719.680.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	92.828.000.000	99.867.827.566	7.039.827.566	107,58%
II	Chi thường xuyên	395.290.000.000	406.088.962.055	10.798.962.055	102,73%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	216.338.000.000	235.154.464.266	18.816.464.266	108,70%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	250.000.000	244.713.920	- 5.286.080	97,89%
-	Chi quốc phòng	2.730.000.000	2.890.000.000	160.000.000	105,86%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.350.000.000	2.070.000.000	720.000.000	153,33%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.172.000.000	1.170.531.218	- 1.468.782	99,87%
-	Chi văn hóa thông tin	4.652.000.000	4.494.779.381	- 157.220.619	96,62%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.196.000.000	1.340.162.128	144.162.128	112,05%
-	Chi thể dục thể thao	450.000.000	450.000.000	-	100,00%

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3 = 2-I	4 = 2/I
-	Chi bảo vệ môi trường	3.600.000.000	3.593.656.814	- 6.343.186	99,82%
-	Chi các hoạt động kinh tế	92.966.000.000	81.683.480.549	- 11.282.519.451	-87,86%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.212.000.000	48.209.828.759	12.997.828.759	136,91%
-	Chi bảo đảm xã hội	22.445.000.000	23.702.345.020	1.257.345.020	105,60%
-	Chi thường xuyên khác (đã phân bổ vào các lĩnh vực)	12.929.000.000	1.085.000.000	- 11.844.000.000	8,39%
III	Dự phòng ngân sách (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi khác)	8.400.000.000		- 8.400.000.000	0,00%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (đã phân bổ vào các lĩnh vực)	5.595.000.000		- 5.595.000.000	0,00%
C	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		5.912.819.308	5.912.819.308	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		67.789.912.000	67.789.912.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A		I = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D):		581.574.000.000	502.113.000.000	79.461.000.000	687.832.582.676	589.379.200.929	98.453.381.747	118,27%	117,38%	123,90%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	453.738.000.000	392.067.000.000	61.671.000.000	483.351.738.743	414.686.724.604	68.665.014.139	106,53%	105,77%	111,34%
I	Chi đầu tư phát triển	27.983.000.000	25.463.000.000	2.520.000.000	33.058.906.946	29.968.928.946	3.089.978.000	118,14%	117,70%	122,62%
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.983.000.000	25.463.000.000	2.520.000.000	33.058.906.946	29.968.928.946	3.089.978.000	118,14%	117,70%	122,62%
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	15.383.000.000	15.383.000.000	-	14.780.499.946	14.780.499.946	-			
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.383.000.000	15.383.000.000		14.780.499.946	14.780.499.946		96,08%	96,08%	
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	12.600.000.000	10.080.000.000	2.520.000.000	18.278.407.000	15.188.429.000	3.089.978.000	145,07%	150,68%	122,62%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.600.000.000	10.080.000.000	2.520.000.000	18.278.407.000	15.188.429.000	3.089.978.000	145,07%	150,68%	122,62%
II	Chi thường xuyên	410.675.000.000	352.609.000.000	58.066.000.000	450.292.831.797	384.717.795.658	65.575.036.139	109,65%	109,11%	112,93%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	210.984.000.000	210.184.000.000	800.000.000	235.609.343.628	235.154.464.266	454.879.362	111,67%	111,88%	56,86%
2	Chi khoa học và công nghệ	250.000.000	250.000.000		244.713.920	244.713.920		97,89%	97,89%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	9.100.000.000	8.400.000.000	700.000.000	-			0,00%	0,00%	0,00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.980.000.000	5.595.000.000	385.000.000	-			0,00%	0,00%	0,00%
B	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	127.836.000.000	110.046.000.000	17.790.000.000	115.177.003.111	100.989.745.017	14.187.258.094	90,10%	91,77%	79,75%
I	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	125.688.000.000	108.427.000.000	17.261.000.000	112.536.010.392	99.403.940.875	13.132.069.517	89,54%	91,68%	76,08%
1	Chương trình Nghị quyết 30a	-	-	-	11.173.620	11.173.620	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	I = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	-			11.173.620	11.173.620				
2	Chương trình MTQC giảm nghèo bền vững	63.986.000.000	49.795.000.000	14.191.000.000	63.202.659.835	57.806.562.535	5.396.097.300	98,78%	116,09%	38,02%
2.1	Vốn đầu tư	33.474.000.000	33.474.000.000	-	44.442.791.000	44.442.791.000	-	132,77%	132,77%	
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	33.474.000.000	33.474.000.000	-	44.442.791.000	44.442.791.000	-	132,77%	132,77%	
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	33.474.000.000	33.474.000.000		44.442.791.000	44.442.791.000		132,77%	132,77%	
2.2	Vốn sự nghiệp	30.512.000.000	16.321.000.000	14.191.000.000	18.759.868.835	13.363.771.535	5.396.097.300	61,48%	81,88%	38,02%
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư PT hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	9.354.000.000	9.354.000.000	-	8.670.140.000	8.670.140.000	-	92,69%	92,69%	
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	3.760.000.000	3.760.000.000		3.674.654.000	3.674.654.000		97,73%	97,73%	
+	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	5.594.000.000	5.594.000.000		4.995.486.000	4.995.486.000		89,30%	89,30%	
-	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, PT mô hình giảm nghèo	6.571.000.000		6.571.000.000	17.480.000		17.480.000	0,27%		0,27%
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	3.912.000.000	1.072.000.000	2.840.000.000	1.669.148.518	1.070.531.218	598.617.300	42,67%	99,86%	21,08%
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	2.840.000.000		2.840.000.000	598.617.300		598.617.300	21,08%		21,08%
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	1.072.000.000	1.072.000.000		1.070.531.218	1.070.531.218		99,86%	99,86%	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.720.000.000	3.720.000.000	-	1.297.715.124	1.297.715.124	-	34,88%	34,88%	
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.563.000.000	2.563.000.000		1.118.229.524	1.118.229.524		43,63%	43,63%	
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	718.000.000	718.000.000		8.000.000	8.000.000		1,11%	1,11%	
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	439.000.000	439.000.000		171.485.600	171.485.600		39,06%	39,06%	
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	4.780.000.000		4.780.000.000	4.780.000.000		4.780.000.000	100,00%		100,00%
-	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.270.000.000	1.270.000.000	-	1.401.544.492	1.401.544.492	-	110,36%	110,36%	
+	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	995.000.000	995.000.000		1.182.234.492	1.182.234.492		118,82%	118,82%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
+	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	275.000.000	275.000.000		219.310.000	219.310.000		79,75%	79,75%	
-	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	905.000.000	905.000.000	-	923.840.701	923.840.701	-	102,08%	102,08%	
+	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	610.000.000	610.000.000		792.009.461	792.009.461		129,84%	129,84%	
+	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	295.000.000	295.000.000		131.831.240	131.831.240		44,69%	44,69%	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	60.315.000.000	57.902.000.000	2.413.000.000	41.140.429.870	38.044.429.870	3.096.000.000	68,21%	65,70%	128,31%
3.1	Vốn đầu tư	33.891.000.000	33.891.000.000	-	32.304.494.000	32.304.494.000	-	95,32%	95,32%	
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt -00511	9.891.000.000	9.891.000.000	-	14.139.189.000	14.139.189.000	-	142,95%	142,95%	
+	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	9.891.000.000	9.891.000.000		14.139.189.000	14.139.189.000		142,95%	142,95%	
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền - 00514	19.000.000.000	19.000.000.000	-	16.058.458.000	16.058.458.000	-	84,52%	84,52%	
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.000.000.000	19.000.000.000		16.058.458.000	16.058.458.000		84,52%	84,52%	
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - 00515	5.000.000.000	5.000.000.000	-	2.106.847.000	2.106.847.000	-	42,14%	42,14%	
+	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDT bán trú, ...	5.000.000.000	5.000.000.000		2.106.847.000	2.106.847.000		42,14%	42,14%	
3.2	Vốn sự nghiệp	26.424.000.000	24.011.000.000	2.413.000.000	8.835.935.870	5.739.935.870	3.096.000.000	33,44%	23,91%	128,31%
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt -00511	2.574.000.000	2.574.000.000	-	384.759.000	384.759.000	-	14,95%	14,95%	
+	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	2.179.000.000	2.179.000.000					0,00%	0,00%	
+	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	395.000.000	395.000.000		384.759.000	384.759.000		97,41%	97,41%	
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất, nông lâm nghiệp bền vững, phát triển tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị - 00513	14.927.000.000	14.927.000.000	-	3.049.781.810	3.049.781.810	-	20,43%	20,43%	
+	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.128.000.000	1.128.000.000					0,00%	0,00%	
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi nghiệp kinh doanh khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	13.799.000.000	13.799.000.000		3.049.781.810	3.049.781.810		22,10%	22,10%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A		1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền - 00514	2.413.000.000	-	2.413.000.000	3.096.000.000	-	3.096.000.000	128,31%		128,31%
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.413.000.000		2.413.000.000	3.096.000.000		3.096.000.000	128,31%		128,31%
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - 00515	2.686.000.000	2.686.000.000	-	318.966.080	318.966.080	-	11,88%	11,88%	
+	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	858.000.000	858.000.000		-			0,00%	0,00%	
+	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	1.828.000.000	1.828.000.000		318.966.080	318.966.080		17,45%	17,45%	
-	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch - 00516	153.000.000	153.000.000		271.000.000	271.000.000		177,12%	177,12%	
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em - 00518	1.752.000.000	1.752.000.000		1.279.680.620	1.279.680.620		73,04%	73,04%	
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù - 00519	713.000.000	713.000.000	-	81.651.200	81.651.200	-	11,45%	11,45%	
+	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	713.000.000	713.000.000		81.651.200	81.651.200		11,45%	11,45%	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình - 00521	1.206.000.000	1.206.000.000	-	354.097.160	354.097.160	-	29,36%	29,36%	
+	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; ...	804.000.000	804.000.000		350.257.160	350.257.160		43,56%	43,56%	
+	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	171.000.000	171.000.000		-	-		0,00%	0,00%	
+	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	231.000.000	231.000.000		3.840.000	3.840.000		1,66%	1,66%	
4	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.387.000.000	730.000.000	657.000.000	8.181.747.067	3.541.774.850	4.639.972.217	589,89%	485,17%	706,24%
4.1	Vốn đầu tư	-	-	-	6.843.092.217	2.860.120.000	3.982.972.217			
-	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng KT-XH, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền - 00492	-			6.843.092.217	2.860.120.000	3.982.972.217			

STT	Nội dung (1)	Dự toán giao đầu năm 2023	Bao gồm		Quyết toán năm 2023	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A		1 = 2+3	2	3	4 = 5+6	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
4.2	Vốn sự nghiệp	1.387.000.000	730.000.000	657.000.000	1.338.654.850	681.654.850	657.000.000	96,51%	93,38%	100,00%
-	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền - 00492	184.690.000		184.690.000	184.690.000		184.690.000	100,00%		100,00%
-	Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai thành thực Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)... - 00493	700.000.000	700.000.000		681.654.850	681.654.850		97,38%	97,38%	
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn - 00496	382.310.000		382.310.000	382.310.000		382.310.000	100,00%		100,00%
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới - 00502	120.000.000	30.000.000	90.000.000	90.000.000		90.000.000	75,00%	0,00%	100,00%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.148.000.000	1.619.000.000	529.000.000	2.640.992.719	1.585.804.142	1.055.188.577	122,95%	97,95%	199,47%
1	Chương trình đảm bảo trật tự ATGT	14.000.000	14.000.000		34.913.142	34.913.142		249,38%	249,38%	
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.605.000.000	1.605.000.000		1.550.891.000	1.550.891.000		96,63%	96,63%	
3	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	529.000.000		529.000.000	1.055.188.577		1.055.188.577	199,47%		199,47%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			82.883.257.625	67.789.912.000	15.093.345.625			
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				6.420.583.197	5.912.819.308	507.763.889			